



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Sơn La*

Số 68

Ngày 20 tháng 11 năm 2024

## MỤC LỤC

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HĐND TỈNH

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 07/11/2024 | Nghị quyết của HĐND tỉnh số 96/2024/NQ-HĐND quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                 | 4 |
| 07/11/2024 | Nghị quyết của HĐND tỉnh số 97/2024/NQ-HĐND quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7 |

#### UBND TỈNH

|            |                                                                                                                                                                                                   |    |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 31/10/2024 | Quyết định của UBND tỉnh số 43/2024/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. | 12 |
| 31/10/2024 | Quyết định của UBND tỉnh số 44/2024/QĐ-UBND quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                   | 36 |
| 04/11/2024 | Quyết định của UBND tỉnh số 45/2024/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La.                                                                                                   | 38 |

|            |                                                                                                                                                                |    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 05/11/2024 | Quyết định của UBND tỉnh số 46/2024/QĐ-UBND về việc quy định thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc địa phương quản lý. | 39 |
| 06/11/2024 | Quyết định của UBND tỉnh số 47/2024/QĐ-UBND về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Sơn La                         | 42 |
| 11/11/2024 | Quyết định của UBND tỉnh số 48/2024/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La                                                                 | 45 |

### **VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

#### **HĐND TỈNH**

|            |                                                                                                                                                                                               |    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 07/11/2024 | Nghị quyết của HĐND tỉnh số 412/NQ-HĐND về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021-2025” | 47 |
| 07/11/2024 | Nghị quyết của HĐND tỉnh số 413/NQ-HĐND về việc phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh (đợt 18)                   | 52 |
| 07/11/2024 | Nghị quyết của HĐND tỉnh số 414/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh                                                                 | 57 |

#### **UBND TỈNH**

|            |                                                                                                                    |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 08/11/2024 | Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 12/CT-UBND về việc đẩy mạnh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành Luật Đấu thầu. | 61 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 96/2024//NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 11 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA  
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 25**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 925/BC-KTNS ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

#### 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 2.** Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La

1. Thẩm quyền quyết định đối với các dự án đầu tư hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP (*được bổ sung tại điểm h khoản 2 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP*) sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên.

#### a) Các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh

- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định dự án đầu tư có giá trị trên 5 tỷ đồng/dự án.
- Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp I quyết định dự án đầu tư có giá trị trên 200 triệu đồng đến 5 tỷ đồng/dự án tại các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.
- Thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp quyết định dự án đầu tư có giá trị không quá 200 triệu đồng/dự án.

#### b) Các cơ quan, tổ chức cấp huyện và cấp xã

- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định dự án đầu tư có giá trị trên 5 tỷ đồng/dự án.
- Chủ tịch UBND huyện, thành phố quyết định dự án đầu tư có giá trị trên 200 triệu đồng đến 5 tỷ đồng/dự án tại các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý và UBND cấp xã.
- Thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp quyết định dự án đầu tư có giá trị không quá 200 triệu đồng/dự án.

2. Thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ công nghệ thông tin không có sẵn trên thị trường

a) Các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh

- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thuê dịch vụ có giá trị trên 5 tỷ đồng/dự toán thuê.

- Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp I quyết định thuê dịch vụ có giá trị trên 200 triệu đồng đến 5 tỷ đồng/dự toán thuê tại các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

- Thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp quyết định thuê dịch vụ có giá trị không quá 200 triệu đồng/dự toán thuê.

b) Các cơ quan, tổ chức cấp huyện và cấp xã

- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thuê dịch vụ có giá trị trên 5 tỷ đồng/dự toán thuê.

- Chủ tịch UBND huyện, thành phố quyết định thuê dịch vụ có giá trị trên 200 triệu đồng đến 5 tỷ đồng/dự toán thuê tại các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý và UBND cấp xã.

- Thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp quyết định thuê dịch vụ có giá trị không quá 200 triệu đồng/dự toán thuê.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 25 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 11 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thái Hưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 11 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA  
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 25**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đầu tư xây dựng;*

*Xét Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 925/BC-KTNS ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 25 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thái Hưng**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Thẩm quyền quyết định duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện trang thiết bị; Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2024/NQ-HĐND  
ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh)*

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La theo điểm b khoản 2 Điều 5 và điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đầu tư xây dựng.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
- Các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

Các cơ quan nhà nước trực thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là Sở);  
Các cơ quan nhà nước trực thuộc UBND huyện (sau đây gọi chung là Phòng)

## Chương II THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ

**Điều 3.** Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh

a) UBND tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị đối với nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 10 tỷ đồng trở lên/nhiệm vụ.

b) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng/nhiệm vụ.

c) Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng/nhiệm vụ.

d) Thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện dưới 01 tỷ đồng/nhiệm vụ.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, thành phố (*gọi chung là cấp huyện*), cấp xã, phường, thị trấn (*gọi chung là cấp xã*)

a) UBND cấp huyện trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 10 tỷ đồng trở lên/nhiệm vụ.

b) UBND cấp huyện trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng/nhiệm vụ.

c) Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng/nhiệm vụ.

d) Thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện dưới 01 tỷ đồng/nhiệm vụ.

**Điều 4.** Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh

a) UBND tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các tổ chức, đơn vị có tổng dự toán kinh phí thực hiện tối đa 15 tỷ đồng/nhiệm vụ (*trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này*).

b) UBND tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các Sở; các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 05 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng/nhiệm vụ.

c) Sở quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các Sở; các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở có tổng dự toán kinh phí thực hiện dưới 05 tỷ đồng/nhiệm vụ.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, thành phố (*gọi chung là cấp huyện*), cấp xã, phường, thị trấn (*gọi chung là cấp xã*).

a) UBND cấp huyện quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư có tổng dự toán kinh phí thực hiện tối đa 15 tỷ đồng/nhiệm vụ (*trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này*).

b) Phòng, UBND cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư của các Phòng, các đơn vị trực thuộc Phòng, UBND cấp xã có tổng dự toán kinh phí thực hiện dưới 500 triệu đồng/nhiệm vụ./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh  
Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất  
đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH1, Luật Kinh doanh bất động sản  
số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6  
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính  
phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính  
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5  
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật  
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo  
Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính  
phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
743/TTr-STNMT ngày 29 tháng 10 năm 2024, Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định  
số 508/BC-STP ngày 29 tháng 10 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh  
Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Sửa đổi Điều 1 quy định kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 như sau:

“Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- c) Tính thuế sử dụng đất;
- d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
- k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
- l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;
- m) Giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.”

2. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thuộc Bảng 5.1- Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024; Quyết

định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022 về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 sửa đổi bổ sung bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (có Phụ lục số 01 và Biểu số 01, 02, 03 kèm theo).

3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.9 - Huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021 bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 sửa đổi bổ sung bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (có Phụ lục số 02, Biểu số 01, 02 kèm theo).

4. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.12 - Huyện Phù Yên ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021 bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (có Phụ lục số 03).

5. Các nội dung khác không điều chỉnh thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021 và Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Quốc Khánh**

Phụ lục số 01

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA**

**Biểu số 0 1: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh)

| Nghìn đồng/M <sup>2</sup> |                                                                                       |          |          |          |          |          |                                                |                                               |                                     |          |          |          |          |  |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|--|
| STT                       | Tên tuyến đường                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành           | Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới | Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung |          |          |          |          |  |
|                           |                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                |                                               | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |  |
| A                         | Đất ở tại đô thị                                                                      |          |          |          |          |          |                                                |                                               |                                     |          |          |          |          |  |
|                           | Đường Điện Biên                                                                       |          |          |          |          |          |                                                |                                               |                                     |          |          |          |          |  |
|                           | Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến Cầu Trắng                                                | 32.000   | 19.200   | 14.400   | 9.600    | 6.400    | Mục 9 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019               | Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu   | 47.000                              | 28.200   | 19.000   | 13.300   | 6.400    |  |
|                           | Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viễn Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh   | 18.500   | 11.100   | 8.300    | 5.600    | 3.700    |                                                |                                               | 21.000                              | 11.100   | 8.300    | 5.600    | 3.700    |  |
| 1                         | Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu | 18.700   | 11.200   | 8.400    | 5.600    | 3.700    |                                                |                                               | 21.000                              | 11.200   | 8.400    | 5.600    | 3.700    |  |
|                           | Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Kết nước)     | 18.400   | 11.000   | 8.300    | 5.500    | 3.700    |                                                |                                               | 20.000                              | 11.000   | 8.300    | 5.500    | 3.700    |  |
|                           | Đường giao thông 2A, 2B, 2C khu quy hoạch dân cư OC-1 và OC-4                         |          |          |          |          |          | Mục 2 Phần I Biểu số 3 QĐ 33/2020              |                                               |                                     |          |          |          |          |  |
| 2                         | Đường quy hoạch 38 m                                                                  | 17.000   |          |          |          |          |                                                | 24.000                                        |                                     |          |          |          |          |  |
|                           | Đường quy hoạch 9 m                                                                   | 12.000   | 7.500    |          |          |          |                                                | 14.000                                        | 9.800                               |          |          |          |          |  |
| 3                         | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                  |          |          |          |          |          |                                                |                                               |                                     |          |          |          |          |  |
|                           | Tuyến đường 1A khu quang trường                                                       | 16.500   |          |          |          |          | Mục 1 Phần A Biểu số 1.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022 | Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Công Nội            | 30.000                              | 12.000   | 8.000    |          |          |  |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                       | Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới                                                          | Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung |          |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                            |                                                                                                        | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|     | Đường 31m bờ bên phải nhìn từ cầu Cống Nọi đến Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành phố)                          | 13.200   |          |          |          |          | Mục 13 Phần A Biểu số 1.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022                                                            | Từ cầu Cống Nọi đến hết Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố)                    | 22.000                              | 15.400   | 8.000    | 5.600    | 3.920    |
|     | Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi, Thành phố Sơn La, tuyến đường rộng 31m                                     | 13.500   | 10.000   |          |          |          | Mục 1 Biểu số 02 Phụ lục số 01 QĐ 34/2022                                                                  |                                                                                                        |                                     |          |          |          |          |
|     | Từ hết đất hạ tầng khu dân cư số 1A (Quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố) đường 31m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng | 14.500   | 10.000   |          |          |          | Điểm 2 Mục IV Phần A Biểu 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023                                                    | Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng | 20.000                              | 14.000   | 7.700    | 5.390    | 3.700    |
| 4   |                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                                                            |                                                                                                        |                                     |          |          |          |          |
|     | Các đường nhánh - Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết Cọc Thụ y                                                                         | 10.000   | 6.000    | 4.500    | 3.000    | 2.000    | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019                                                                          |                                                                                                        |                                     |          |          |          |          |
|     | Khu quy hoạch dân cư bản Buôn, Phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn) đường quy hoạch 25m                                      | 15.000   |          |          |          |          | Mục 43.35 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019                                                                       |                                                                                                        |                                     |          |          |          |          |
|     | Khu đô thị bản Buôn phường Chiềng Cơi (do Công ty cổ phần An Phú Sơn La chủ đầu tư thực hiện dự án) – Tuyến đường 25 m              | 15.000   |          |          |          |          | Mục 5 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022                                                            | Đường Hùng Vương (Từ ngã ba giao đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã tư Quyết Thắng)                         | 21.000                              | 14.700   | 10.000   | 7.000    | 4.900    |
|     | Từ ngã tư Đường Hoàng Quốc Việt đến Bệnh Viện Cuộc Sống (Tuyến đường 25m)                                                           | 15.000   |          |          |          |          | Mục 6 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022                                                            |                                                                                                        |                                     |          |          |          |          |
|     | Đường từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đi trụ sở HĐND-UBND tỉnh đến đường Nguyễn Văn Linh                                            | 15.000   | 9.000    | 5.400    |          |          | Mục 9 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022, Điểm 1 Mục V Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023 |                                                                                                        |                                     |          |          |          |          |
| 5   |                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |                                                                                                            | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                    |                                     |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành               | Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới                                                                    | Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung |          |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                    |                                                                                                                  | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|     | Khu dân cư mới phường Quyết Thắng (khu tái định cư số 1) - đường quy hoạch rộng 16,5 m              | 9.000    |          |          |          |          | Mục 43.22<br>Phần A Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019         | Từ cầu trắng Km 0 + 8 (ngã tư cầu Trắng) đến Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng | 25.000                              |          |          |          |          |
|     |                                                                                                     | 9.000    |          |          |          |          |                                                    | Từ Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương      | 21.800                              |          |          |          |          |
|     | Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi - Đường quy hoạch 16,5 m                                    | 13.000   |          |          |          |          | Mục 43.46<br>Phần A Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019         | Từ Ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mé Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối )                      | 18.000                              |          |          |          |          |
| 6   | Đường Hoàng Quốc Việt                                                                               |          |          |          |          |          |                                                    |                                                                                                                  |                                     |          |          |          |          |
|     | Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi                  | 15.000   | 9.000    | 6.800    | 4.500    | 3.000    | Mục 15<br>Phần A Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019            |                                                                                                                  | 19.000                              | 13.000   | 9.300    | 6.500    | 4.000    |
| 7   | Khu dân cư mới phường Quyết Thắng (khu tái định cư số 1)                                            |          |          |          |          |          |                                                    |                                                                                                                  |                                     |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch rộng 13,5 m                                                                         | 8.200    |          |          |          |          | Mục 43.22 Phần A<br>Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019         |                                                                                                                  | 14.400                              |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch rộng 13,0 m                                                                         | 7.200    |          |          |          |          |                                                    |                                                                                                                  | 11.000                              |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch rộng 11,5 m                                                                         | 6.500    |          |          |          |          |                                                    |                                                                                                                  | 10.725                              |          |          |          |          |
| 8   | Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh | 7.920    |          |          |          |          | Mục 2 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 01/2022 |                                                                                                                  | 21.700                              |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành            | Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới                                                        | Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung |          |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                 |                                                                                                      | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 9   |                                                                                              |          |          |          |          |          |                                                 | Đường Võ Chí Công                                                                                    |                                     |          |          |          |          |
|     | Khu quy hoạch tái định cư số 2 phường Chiềng Cơi - Đường quy hoạch rộng từ 11,5 m trở lên    | 8.000    |          |          |          |          | Mục 43.47 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019            | Từ Chợ gốc phường đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh) | 12.000                              |          |          |          |          |
| 10  | Khu QH dân cư bản Buồn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)                          |          |          |          |          |          |                                                 |                                                                                                      |                                     |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 16,5m                                                                        | 10.800   |          |          |          |          | Mục 43.35 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019            |                                                                                                      | 11.500                              |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 13 m                                                                         | 9.460    |          |          |          |          |                                                 |                                                                                                      | 10.500                              |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 10,5m                                                                        | 8.000    |          |          |          |          |                                                 |                                                                                                      | 9.500                               |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                        | 7.000    |          |          |          |          |                                                 |                                                                                                      | 8.000                               |          |          |          |          |
| 11  | Đường quy hoạch 7,5m                                                                         | 6.000    |          |          |          |          |                                                 |                                                                                                      | 7.500                               |          |          |          |          |
|     | KĐT bản Buồn phường Chiềng Cơi (do Công ty cổ phần An Phú Sơn La chủ đầu tư thực hiện dự án) |          |          |          |          |          |                                                 |                                                                                                      |                                     |          |          |          |          |
|     |                                                                                              |          |          |          |          |          | Mục 5 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022 | Tuyến đường quy hoạch rộng 16,5 m                                                                    | 12.000                              | 8.400    |          |          |          |
|     |                                                                                              |          |          |          |          |          |                                                 | Tuyến đường quy hoạch rộng 9 m                                                                       | 9.000                               | 6.300    |          |          |          |
|     | Tuyến đường 15 m                                                                             | 11.000   |          |          |          |          |                                                 |                                                                                                      | 11.500                              | 8.050    |          |          |          |
|     | Tuyến đường 13 m                                                                             | 10.700   |          |          |          |          |                                                 |                                                                                                      | 11.000                              | 7.700    |          |          |          |
|     | Tuyến đường 10,5 m                                                                           | 10.080   |          |          |          |          |                                                 |                                                                                                      | 10.500                              | 7.350    |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                  | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành            | Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới                                    | Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung |          |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                 |                                                                                  | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|     | Tuyến đường 5,5 m                                                                                                                | 7.920    |          |          |          |          |                                                 |                                                                                  |                                     | 5.544    |          |          |          |
| 12  |                                                                                                                                  |          |          |          |          |          | Mục 7 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022 | Khu đô thị bán Buôn, bản Mé, phường Chiềng Cơi (khu đô thị Kim Sơn)              |                                     |          |          |          |          |
|     | Từ ngã ba đường Đường Hoàng Quốc Việt – Bán Buôn – Trần Đăng Ninh đến khu đô thị bán Buôn, bản Mé (Kim Sơn) (Tuyến đường 16,5 m) | 11.520   |          |          |          |          |                                                 | Tuyến đường 16,5m                                                                | 12.000                              | 8.400    |          |          |          |
|     |                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                 | Tuyến đường 25m                                                                  | 15.000                              | 10.500   |          |          |          |
|     |                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                 | Tuyến đường 11,5m                                                                | 11.000                              | 7.700    |          |          |          |
| 13  |                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                 | Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh                            |                                     |          |          |          |          |
|     |                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |                                                 | Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Ninh (trừ tuyến đường đã có giá) | 15.000                              | 10.500   |          |          |          |
| 14  | Khu quy hoạch dân cư hạ tầng IA thuộc phường Chiềng Cơi, Thành phố Sơn La                                                        |          |          |          |          |          |                                                 |                                                                                  |                                     |          |          |          |          |
|     | Tuyến đường rộng 18,5m                                                                                                           | 11.700   | 9.000    |          |          |          | Mục 1 Biểu số 02 Phụ lục số 01 QĐ 34/2022       |                                                                                  | 12.870                              | 9.900    |          |          |          |
|     | Tuyến đường rộng 13m đến 15m                                                                                                     | 10.400   | 8.620    |          |          |          |                                                 |                                                                                  | 11.440                              | 9.482    |          |          |          |
|     | Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m                                                                                                   | 9.200    | 7.200    |          |          |          |                                                 |                                                                                  | 10.120                              | 7.200    |          |          |          |
|     | Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m                                                                                                   | 7.800    | 5.800    |          |          |          |                                                 |                                                                                  | 8.580                               | 5.800    |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                             | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                 | Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới                                                   | Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung |          |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                      |                                                                                                 | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 15  |                                                                             |          |          |          |          |          |                                                      | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pốt Nội, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La |                                     |          |          |          |          |
|     |                                                                             |          |          |          |          |          |                                                      | Đường quy hoạch 23m                                                                             | 10.000                              |          |          |          |          |
|     |                                                                             |          |          |          |          |          |                                                      | Đường quy hoạch 15m                                                                             | 8.500                               |          |          |          |          |
|     |                                                                             |          |          |          |          |          |                                                      | Đường quy hoạch 13m                                                                             | 8.000                               |          |          |          |          |
|     |                                                                             |          |          |          |          |          |                                                      | Đường quy hoạch 11m                                                                             | 7.000                               |          |          |          |          |
| 16  | Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi                                 |          |          |          |          |          | Mục 14. Phần A<br>Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022 |                                                                                                 |                                     |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 5,5 m                                                       | 3.500    | 2.100    |          |          |          |                                                      |                                                                                                 | 3.850                               | 2.310    |          |          |          |
| 17  | Đường dọc kè suối Nậm La (bờ bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu Nậm La |          |          |          |          |          |                                                      | Đường Lê Trung Toàn: Từ Ngã ba giao đường Chu Văn Thỉnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La        |                                     |          |          |          |          |
|     | Tuyến đường rộng 11,5 m                                                     | 14.000   |          |          |          |          |                                                      |                                                                                                 |                                     | 8.400    | 5.000    |          |          |
|     | Tuyến đường rộng 7,5 m                                                      | 10.000   |          |          |          |          |                                                      |                                                                                                 | 10.600                              | 6.000    | 3.600    |          |          |
| 18  |                                                                             |          |          |          |          |          |                                                      | Đường Nguyễn Văn Trản: Từ cầu trắng (bờ trái) đến cầu Nậm La                                    |                                     |          |          |          |          |
|     | Lô số 3a, kè suối Nậm La (Đường quy hoạch từ 18m -18,5m)                    | 13.000   | 7.800    |          |          |          | Mục 43.2 Phần A<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019               |                                                                                                 | 18.000                              | 12.600   | 8.800    | 6.000    |          |
|     | Lô số 4a, kè suối Nậm La (Đường quy hoạch 18,5m)                            | 13.000   | 7.800    |          |          |          | Mục 43.3 Phần A<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019               |                                                                                                 |                                     |          |          |          |          |

[illegible]

| STT | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                | Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới                                                             | Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                     |                                                                                                           | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|     | Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m                                                                              | 9.000    | 5.400    |          |          |          | Mục 43.6 Phần A<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019              |                                                                                                           | 11.000                              | 7.700    | 5.400    |          |          |
|     | Đường quy hoạch 11,5m                                                                                         | 8.000    | 4.800    |          |          |          |                                                     |                                                                                                           | 9.500                               | 6.600    |          |          |          |
|     |                                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                     | Đường Khuất Duy Tiến                                                                                      |                                     |          |          |          |          |
| 24  | Các đường nhánh - Từ Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La đến hết đất trung tâm Quan trắc TNMT | 8.000    | 4.800    |          |          |          | Mục 23 Phần A<br>Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022 | Từ đường Lê Hiến Mai Km 0+66 khu đô thị Summing City đến đất trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường | 11.000                              | 7.700    |          |          |          |
|     |                                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                     | Từ Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường đến Ngã tư giao đường Bán Cọ                              | 9.500                               | 6.600    |          |          |          |
|     |                                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                     | Đường Lê Hiến Mai                                                                                         |                                     |          |          |          |          |
| 25  | Khu dân cư thương mại suối Nậm La - lô số 5 Đường quy hoạch từ 18 đến 18,5m                                   | 12.000   | 7.200    |          |          |          | Mục 43.6 Phần A<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019              | Từ cầu Nậm La (bờ trái) đến Cầu Bán Cọ                                                                    | 14.000                              | 9.800    | 6.800    |          |          |
|     | Đường Lê Hiến Mai (đọc kẻ suối giáp khu đô thị số 1), phường Chiềng An - đường quy hoạch 18m                  | 12.000   |          |          |          |          | Mục 17 Phần A<br>Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022 | Từ cầu Bán Cọ (bờ trái) đến Hồ Tuổi trẻ                                                                   | 12.000                              | 8.400    | 5.880    |          |          |
|     | Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La) đường quy hoạch từ 18 đến 18,5m                      | 10.000   | 6.000    | 4.500    |          |          | Mục 43.8 Phần A<br>Bảng 5.1 QĐ 43/2019              |                                                                                                           |                                     |          |          |          |          |
| 26  |                                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                     | Đường Nguyễn Quang Bích                                                                                   |                                     |          |          |          |          |
|     |                                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                     | Đường Nguyễn Quang Bích (từ đường Lò Văn Giá Km 0+768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2 + 24)                    | 9.500                               |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                | Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới                                   | Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung |          |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                     |                                                                                 | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 27  |                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                     | Tuyến đường trong khu dân cư Tổ 4 phường Chiềng An                              | 2.940                               | 1.800    | 1.300    | 900      | 600      |
| 28  | Đường Song Hào (dọc kè suối Giáp bản Cọ và bản Hài), phường Chiềng An - Đường quy hoạch 11,5m | 9.620    |          |          |          |          | Mục 18 Phần A<br>Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022 | Đường Song Hào                                                                  |                                     |          |          |          |          |
|     |                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                     | Từ cầu Nậm La đến hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Som) | 12.960                              | 9.000    |          |          |          |
|     |                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                     | Từ hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Som) đến Cầu Bản Cọ | 9.620                               | 6.700    |          |          |          |
|     |                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                     | Từ Cầu Bản Cọ đến hết khu quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La                    | 9.620                               | 6.700    |          |          |          |
|     |                                                                                               |          |          |          |          |          |                                                     | Từ hết khu quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La đến hồ Tuổi Trẻ                   | 9.620                               | 6.700    |          |          |          |
| 29  | Lô số 6b, Kè suối Nậm La                                                                      |          |          |          |          |          |                                                     |                                                                                 |                                     |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 25m trở lên                                                                   | 14.000   |          |          |          |          | Mục 43.7 Phần A<br>Bảng 5.1<br>QĐ 43/2019           |                                                                                 | 15.400                              |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 16,5m                                                                         | 12.000   |          |          |          |          |                                                     |                                                                                 | 13.200                              |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 13,5m                                                                         | 10.500   |          |          |          |          |                                                     |                                                                                 | 11.550                              | 8.050    |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 11,5m                                                                         | 9.620    | 7.200    |          |          |          |                                                     |                                                                                 | 10.582                              | 7.200    |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 10,5m                                                                         | 8.600    |          |          |          |          |                                                     |                                                                                 | 9.460                               | 7.000    |          |          |          |
| 30  | Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La                                             |          |          |          |          |          |                                                     | Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La (đường Đặng Thai Mai)         |                                     |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                              | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành | Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới                                                                                     | Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung |          |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                      |                                                                                                                                   | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|     | Đường quy hoạch 11,5m                                                        | 3.360    |          |          |          |          | Mục 3 Phần I Biểu số 03 QĐ 33/2020   |                                                                                                                                   | 6.720                               |          |          |          |          |
| 31  | Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc                                       |          |          |          |          |          |                                      |                                                                                                                                   |                                     |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 11 m                                                         | 5.400    |          |          |          |          | Mục 43.33 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 |                                                                                                                                   | 6.720                               |          |          |          |          |
| 32  | Khu dân cư tổ 2, Đại Thắng phường Quyết Tâm                                  |          |          |          |          |          | Mục 43.18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 | Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, phường Quyết Tâm)                                                                                     |                                     |          |          |          |          |
| 33  |                                                                              |          |          |          |          |          |                                      | Đường quy hoạch từ 17,5 m                                                                                                         | 7.000                               | 4.900    |          |          |          |
|     | Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ) |          |          |          |          |          |                                      | Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La) |                                     |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch 21 m trở lên                                                 | 8.000    | 4.800    | 3.600    | 2.400    | 1.600    | Mục 43.29 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 |                                                                                                                                   | 8.800                               | 4.800    | 3.600    | 2.400    | 1.600    |
|     | Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m                                           | 7.000    | 4.200    | 3.200    | 2.100    | 1.400    |                                      |                                                                                                                                   | 7.700                               | 4.200    | 3.200    | 2.100    | 1.400    |
|     | Đường quy hoạch 13,5 m                                                       | 6.000    | 3.600    | 2.700    | 1.800    | 1.200    |                                      |                                                                                                                                   | 6.600                               | 3.600    | 2.700    | 1.800    | 1.200    |
|     | Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên                                             | 5.000    | 3.000    | 2.300    | 1.500    | 1.000    |                                      |                                                                                                                                   | 5.500                               | 3.000    | 2.300    | 1.500    | 1.000    |
| 34  | Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La         |          |          |          |          |          |                                      |                                                                                                                                   |                                     |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch rộng 16,5 m.                                                 | 8.000    |          |          |          |          | Mục 43.41 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 |                                                                                                                                   | 8.800                               |          |          |          |          |
|     | Đường quy hoạch rộng 9,5 m.                                                  | 4.000    |          |          |          |          |                                      |                                                                                                                                   | 4.400                               |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                                             | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành          | Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới                                                                                    | Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                               |                                                                                                                                  | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|     | Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.                                                       | 3.000    |          |          |          |          |                                               |                                                                                                                                  | 3.300                               |          |          |          |          |
| 35  | Các đường nhánh                                                                             |          |          |          |          |          |                                               |                                                                                                                                  |                                     |          |          |          |          |
|     | Từ hết đất Công ty Điện Lực Sơn La đến công trường tiểu học Quyết Thắng                     | 5.000    |          |          |          |          | Mục 42 Phần A Biểu 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022 | Từ hết công ty Điện Lực đến hết công trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m).                                         | 7.500                               | 3.000    | 2.300    | 1.500    | 1.000    |
|     | Từ khu quy hoạch Ao Quảng Pa đến ngã ba giao đường Nguyễn Trãi                              | 2.940    | 1.800    | 1.300    | 900      | 600      | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019             |                                                                                                                                  |                                     |          |          |          |          |
| 36  |                                                                                             |          |          |          |          |          |                                               | Từ công trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đỏ thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giã) | 4.500                               | 2.700    | 1.600    | 1.000    | 700      |
| B   | Đất ở tại nông thôn                                                                         |          |          |          |          |          |                                               |                                                                                                                                  |                                     |          |          |          |          |
| 1   | Đường Trần Phú                                                                              |          |          |          |          |          |                                               |                                                                                                                                  |                                     |          |          |          |          |
|     | Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết địa phận xã Chiềng Ngần đến (đỉnh dốc), theo hướng đi bản Thăm  | 2.000    | 1.200    | 900      | 600      | 400      | Điểm 10 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019      |                                                                                                                                  | 4.000                               | 2.400    | 1.800    | 1.000    | 800      |
| 2   | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                                         |          |          |          |          |          |                                               |                                                                                                                                  |                                     |          |          |          |          |
|     | Từ dốc đá Hối Hín đến đường rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp)                  | 2.500    | 1.500    | 1.100    | 800      | 500      | Điểm 1 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019       |                                                                                                                                  | 4.000                               | 2.400    | 1.800    | 1.000    | 800      |
|     | Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần | 530      | 300      | 200      | 180      | 100      |                                               |                                                                                                                                  | 2.200                               | 1.500    | 400      | 200      | 130      |
| 3   | Đường Lê Hồng Phong                                                                         |          |          |          |          |          |                                               |                                                                                                                                  |                                     |          |          |          |          |
|     | Từ ngã ba UBND xã đến ngã tư bản Ca Láp                                                     | 700      | 400      | 300      | 200      | 100      | Điểm 2 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019       |                                                                                                                                  | 2.200                               | 1.500    | 300      | 200      | 100      |

| STT | Tên tuyến đường                             | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành    | Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới                                                     | Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                         |                                                                                                   | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 4   | Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái | 900      | 500      | 400      | 300      | 200      | Điểm 3 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019 |                                                                                                   | 1.500                               | 1.050    | 700      | 500      | 200      |
| 5   |                                             |          |          |          |          |          |                                         | Khu quy hoạch dân cư trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La (xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La) | 1.200                               | 840      | 400      |          |          |
| 6   |                                             |          |          |          |          |          |                                         | Khu quy hoạch tái định cư Ôt Nọi, xã Chiềng Cọ                                                    |                                     |          |          |          |          |
|     |                                             |          |          |          |          |          |                                         | Đường quy hoạch rộng 5 m                                                                          | 220                                 |          |          |          |          |

**Phụ lục số 01**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA**  
**Biểu số 02: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)**  
*(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh)*

| STT | Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; 33/2020/QĐ-UBND;<br>01/2022/QĐ-UBND; 19/2023/QĐ-UBND; QĐ số 2727/QĐ-UBND ngày 15/12/2023              |                                                  |  | Tên tuyến đường sau điều chỉnh                                                                                                                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | <b>Đất ở tại đô thị</b>                                                                                                                       |                                                  |  |                                                                                                                                                      |
|     | <b>Đường Điện Biên</b>                                                                                                                        |                                                  |  | <b>Đường Điện Biên</b>                                                                                                                               |
| 1   | Đoạn từ cầu Trắng đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viển đông)                                                                                       | Mục 9 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019                 |  | Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viển đông)                                                                                         |
| 2   | Đường Nguyễn Trãi: Từ hết trường Tiểu học Quyết Thắng đến ngã ba bãi đá đô thị cũ                                                             | Mục 24 Phần A Biểu số 01.3 Phụ lục 01 QĐ 01/2022 |  | Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dài nhựa)                                         |
|     | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                                                                       |                                                  |  | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                                            |
| 3   | - Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Hùng Vương (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58                                                          | Mục 38 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019                |  | Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58                                                                 |
|     | - Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Công chào nhà văn hoá tổ 7 phường Chiềng Sinh)                                                                |                                                  |  | - Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Công chào nhà văn hoá tổ 7 phường Chiềng Sinh)                                                                       |
|     | - Từ ngõ số 216 (Công chào nhà văn hoá tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.                                                           |                                                  |  | - Từ ngõ số 216 (Công chào nhà văn hoá tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.                                                                  |
|     | - Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh                                                                                       |                                                  |  | - Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh                                                                                              |
| 4   | Đoạn từ ngã ba Mai Sơn (giao đường Hùng Vương) đến hết địa phận thành phố theo hướng đi huyện Sông Mã (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở) | Mục 4 Phần I Biểu số 03 QĐ 33/2020               |  | Đoạn từ ngã tư Mai Sơn (giao đường Bùi Thị Xuân) đến hết địa phận thành phố theo hướng đi huyện Sông Mã (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở trên) |
| 5   | Quy hoạch khu dân cư bản Có phường Chiềng Sinh                                                                                                | Điểm 44.1 Mục 44 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019      |  | Quy hoạch khu dân cư Tổ 14 phường Chiềng Sinh                                                                                                        |

| STT | Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; 33/2020/QĐ-UBND; 01/2022/QĐ-UBND; 19/2023/QĐ-UBND; QĐ số 2727/QĐ-UBND ngày 15/12/2023                          |                                              | Tên tuyến đường sau điều chỉnh                                                                                                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6   | Đường Chu Văn An: Từ đường Trần Đăng Ninh (đối diện Nhà văn hóa tổ 3 phường Quyết Tâm) đến ngã ba đường quy hoạch vào Trường đại học Tây Bắc (nhánh 2) | Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019            | <b>Đường Đặng Thai Mai:</b> Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết công trường Đại học Tây Bắc)                                   |
|     | Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La (Đường quy hoạch rộng 30m)                                                                           | Mục 3 Biểu số 03 QĐ 33/2020                  |                                                                                                                                                     |
| 8   | Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc: đường quy hoạch 30 m                                                                                           | Điểm 43.33 Mục 43 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 | <b>Đường Đặng Thai Mai:</b> Từ ngã ba (hết công trường Đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngần) |
| 9   | <b>Đường Trần Đăng Ninh</b>                                                                                                                            |                                              | <b>Đường Trần Đăng Ninh</b>                                                                                                                         |
|     | Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm đến ngã ba đường rẽ vào đường Chu Văn An nhánh 2                                                                     |                                              | Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai                                                                       |
|     | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Chu Văn An nhánh 2 đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)                               | Mục 26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019            | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)                                 |
| 10  | Đường Chu Văn An: Đoạn giao nhau nhánh 1 và nhánh 2                                                                                                    | Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019            | Đường Chu Văn An: Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai                                                                                     |
| 11  | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                                             |                                              | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                                          |
|     | Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bé Vần Đàn đến hết đất trường Chính trị tỉnh                                                                     | Mục 28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019            | Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bé Vần Đàn đến hết đất số nhà 10                                                                              |
|     | Từ hết đất trường Chính trị tỉnh đến ngã ba rẽ vào bản Nam                                                                                             |                                              | Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam                                                                                                      |
| 12  | <b>Đường 3/2</b>                                                                                                                                       |                                              | <b>Đường 3/2</b>                                                                                                                                    |
|     | Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến hết số nhà 79                                                                                                              | Khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số        | Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233                                                                                                            |

| STT | Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; 33/2020/QĐ-UBND; 01/2022/QĐ-UBND; 19/2023/QĐ-UBND; QĐ số 2727/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh                            |                                                  | Tên tuyến đường sau điều chỉnh                                                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Đoạn từ hết số nhà 79 đến hết diện tích Sơn La                                                                                                                         | 2727/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh       | Đoạn từ cây xăng 233 đến hết Công ty điện lực Sơn La                                                                  |
| 13  | Khu dân cư tổ 13, Phường Quyết Thắng (UBND Phường Quyết Thắng): Đường quy hoạch rộng 9,5 m                                                                             | Mục 43.25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019             | Khu dân cư tổ 13, Phường Quyết Thắng (UBND Phường Quyết Thắng): Đường quy hoạch rộng từ 9,5 m trở lên                 |
| 14  | Các đường nhánh - từ hết đất trường mầm non Đại Thắng đến nhánh đường Chu Văn An                                                                                       | Mục 16 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022 | Từ hết đất trường mầm non Đại Thắng ( <i>phường Quyết Thắng</i> ) đến đường Đặng Thai Mai                             |
| 15  | Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (trục đường từ Công ty TNHH nhà nước MTV môi trường đô thị Sơn La đến Trung tâm phòng chống HIV) - đường quy hoạch từ 10,5m trở lên |                                                  | <b>Đường Vũ Xuân Thiều</b>                                                                                            |
| 16  | Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (trục đường từ Công ty TNHH nhà nước MTV môi trường đô thị Sơn La đến Trung tâm phòng chống HIV) - Đường quy hoạch 25m              | Mục 43.39 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019             | Vũ Xuân Thiều: Từ ngã tư giao đường Bản Cọ đến hết Trung tâm phòng chống HIV                                          |
| 17  | Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La) - Đường quy hoạch 25m                                                                                         | Mục 43.8 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019              | Vũ Xuân Thiều: Từ Trung tâm phòng chống HIV) đến Ngã 3 giao đường Nguyễn Quang Bích                                   |
| 18  | Các đường nhánh - từ cống nước tổ 4 phường Chiềng An đến hết các tuyến đường trong bản Bó                                                                              | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019                | Từ cống nước Tổ 4 phường Chiềng An đến hết tuyến (sân bóng tổ 4)                                                      |
| 19  | Các đường nhánh - đường trong bản Bó Phứa Cón đường bê tông rộng trên 2,5 m                                                                                            | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019                | Đường trong bản Phứa Cón đường bê tông rộng trên 2,5 m                                                                |
| 20  | Các đường nhánh - đường trong bản Bó Phứa Cón đường bê tông rộng dưới 2,5 m                                                                                            | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019                | Đường trong bản Phứa Cón đường bê tông rộng dưới 2,5 m                                                                |
| 21  | Các đường nhánh - đoạn đường Chi cục thú ý đến hết trại lợn cũ                                                                                                         | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019                | Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban- Trần Đăng Ninh (trừ vị trí đã có giá đất)         |
| 22  | Các đường nhánh - từ Trại lợn cũ đến hết địa phận bản Là, phường Chiềng Cơi                                                                                            | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019                | Từ đường Hoàng Quốc Việt- Mé Ban- Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi ( trừ vị trí đã có giá đất) |
| 23  | Khu dân cư trục đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu phường Chiềng Cơi)                                                                                                     | Mục 43.24 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019             | Khu dân cư trục đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ phường Chiềng Cơi)                                                 |

| STT      | Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; 33/2020/QĐ-UBND; 01/2022/QĐ-UBND; 19/2023/QĐ-UBND; QĐ số 2727/QĐ-UBND ngày 15/12/2023                                                            |                                                           | Tên tuyến đường sau điều chỉnh                                                                                                  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23       | Các đường nhánh - Từ ngã tư Mé Ban sang bản Là phường Chiềng Cơi                                                                                                                         | Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019                         | Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2 phường Chiềng Cơi                                                                                    |
| 24       | <b>Khu dân cư tổ 2, Đại Thắng phường Quyết Tâm</b>                                                                                                                                       | Mục 43.18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019                      | <b>Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, phường Quyết Tâm)</b>                                                                            |
|          | Đường quy hoạch trên 13,5 m                                                                                                                                                              |                                                           | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                                                          |
|          | Đường quy hoạch trên 9,5 m                                                                                                                                                               |                                                           | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                                                           |
|          | Đường quy hoạch trên 7,5 m                                                                                                                                                               |                                                           | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                                                           |
| <b>B</b> | <b>Đất ở tại nông thôn</b>                                                                                                                                                               |                                                           |                                                                                                                                 |
| 1        | Trung tâm các xã - các tuyến đường nhánh từ 2,5 m trở lên (trừ điểm 3 ghi trên)                                                                                                          | Điểm 4 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019                  | Các tuyến đường nhánh từ 2,5 m trở lên (trừ điểm đã ghi ở trên)                                                                 |
| 2        | Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Cơi (trừ tổ 2,3, bản Là, bản Buôn, bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)                                                  | Điểm 3 mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019                 | Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Cơi (trừ tổ 2,3, bản Buôn, bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên) |
| 3        |                                                                                                                                                                                          |                                                           | <b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>                                                                                                     |
|          | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi thành phố đường 31m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng (hết địa phận xã Hua La (trừ mục I ghi trên) | Điểm 3 Mục 1 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023 | Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m)          |
| 4        | Đoạn từ ngã ba giao đường Chu Văn An đến chân dốc tiếp giáp với bản Khoang                                                                                                               | Điểm 6 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019                   | Đoạn từ ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1 (ngã ba cổng bản Dữm) đến chân dốc tiếp giáp với bản Khoang                        |

**Phụ lục số 01**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA**  
**Biểu số 03: BỐ TUYẾN ĐƯỜNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh)*

| STT | Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ/UBND             |  |  | Lí do                                                                                             |
|-----|----------------------------------------------------|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | <b>Khu dân cư tổ 2, Đại Thắng phường Quyết Tâm</b> |  |  | Do tuyến đường hình thành theo kế hoạch nhưng hiện tại đã hoàn thiện và không còn tuyến đường này |
|     | Đường quy hoạch trên 21 m                          |  |  |                                                                                                   |
|     | Đường quy hoạch trên 11,5 m                        |  |  |                                                                                                   |

Mục 43.18 Phần A Bảng 5.1  
QĐ 43/2019/QĐ-UBND

Phụ lục số 02

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. HUYỆN MỘC CHÂU**

**Biểu số 01 BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh)

| Nghìn đồng/M <sup>2</sup> |                                                                                                                                        |          |          |          |          |          |                                                             |                    |          |          |          |          |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|
| STT                       | Tên Tuyến đường                                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                        | Giá đất điều chỉnh |          |          |          |          |
|                           |                                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                             | Vị trí 1           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1                         | Các tuyến đường nội thị khác - Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 17,5 m)                                 | 3.000    | 1.800    | 1.350    | 900      | 600      | Điểm 3 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND | 5.100              | 2.570    | 1.760    | 1.170    | 780      |
| 2                         | Các tuyến đường nội thị khác - Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 34,5 m)                                 | 5.500    | 3.300    | 2.500    | 1.650    | 1.100    | Mục A1 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND     | 10.000             | 4.290    | 3.250    | 2.150    | 1.430    |
| 3                         | Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông trường Mộc Châu: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m | 4.900    | 3.100    | 2.100    | 1.400    | 900      | Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND                  | 25.780             | 10.300   | 4.600    | 3.100    | 2.000    |
| 4                         | Tuyến đường khu đất quy hoạch đầu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (khu nhà ở Thảo Nguyên)                               | 2.500    | 1.500    | 1.000    | 750      | 450      | Mục A2 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND     | 15.000             | 5.000    | 1.300    | 1.000    | 600      |

Phụ lục số 02  
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. HUYỆN MỘC CHÂU  
Biểu số 02  
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG  
(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh)

Nghìn đồng/M<sup>2</sup>

| STT | Tên Tuyến đường                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| A   | Đất ở đô thị                                                       |          |          |          |          |          |
| A1  | Thị trấn Nông trường Mộc Châu                                      |          |          |          |          |          |
| 1   | Khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu                     |          |          |          |          |          |
| -   | Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14 (quy hoạch 17,5 m) | 5.100    |          |          |          |          |
| -   | Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34 m)        | 7.200    |          |          |          |          |
| 2   | Khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu                      |          |          |          |          |          |
| -   | Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3 (quy hoạch 10,5 m)  | 2.750    |          |          |          |          |
| -   | Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34 m)        | 6.500    |          |          |          |          |
| A2  | Thị trấn Nông trường Mộc Châu                                      |          |          |          |          |          |
| 3   | Khu Tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu         |          |          |          |          |          |
| -   | Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 70 (quy hoạch 10,5 m) | 2.300    |          |          |          |          |
| -   | Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34 m)        | 6.500    |          |          |          |          |

Phụ lục số 03

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG BẢNG 5.12. HUYỆN PHÙ YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh)

| STT | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                                                                                | Tên tuyến đường điều chỉnh | Giá đất điều chỉnh, bổ sung |          |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                                                                                     |                            | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | Từ đường vào Hội trường trung tâm huyện đến ngã tư Truyền hình                                             | 7.800    | 4.680    | 3.510    |          |          | Điểm 2.2 Mục 2 Phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                       |                            |                             |          |          | 1.200    | 800      |
| 2   | Từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên đến hết đất Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)      | 4.500    | 2.700    | 2.030    |          |          | Điểm 5.2 Mục 5 Phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                       |                            |                             |          |          | 800      | 600      |
| 3   | Từ hết đất Cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37) | 3.000    | 1.800    | 1.350    |          |          | Điểm 5.3 Mục 5 Phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND                                                       |                            |                             |          |          | 700      | 500      |
| 5   | Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9                                                                | 5.000    | 3.000    | 2.000    |          |          | Điểm 4.2 Mục 4 Bảng 5.12 Phần A Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND Mục 1 Phần A Biểu số 04 Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND |                            | 9.660                       | 5.800    | 3.860    |          |          |

Nghìn đồng/M<sup>2</sup>

| STT | Tên tuyến đường                                                         | Giá đất  |          |          |          |          | Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành                     | Tên tuyến đường điều chỉnh                                                       | Giá đất điều chỉnh, bổ sung |          |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |                                                          |                                                                                  | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 6   | Đường từ Quốc lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5 m) | 9.000    | 6.000    | 3.000    |          |          | Mục 3 Phần A Biểu số 04<br>Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND |                                                                                  | 11.010                      |          |          |          |          |
| 7   | Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư Huy Bắc (đài phun nước)                  | 10.000   | 7.000    | 4.000    |          |          | Mục 9 Phần A Biểu số 04<br>Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND | Khu đô thị Đồng Đa - đoạn đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư Huy Bắc (đài phun nước) | 25.630                      | 15.380   | 10.250   |          |          |
| 8   | Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5 m)               | 5.000    | 3.000    | 2.000    |          |          | Mục 9 Phần A Biểu số 04<br>Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND | Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5 m) - Khu LK               | 9.200                       | 5.520    | 3.680    |          |          |
|     |                                                                         |          |          |          |          |          |                                                          | Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5 m) - Khu BT               | 10.550                      | 6.330    | 4.220    |          |          |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá  
thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Thực hiện Nghị quyết số 394/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 317/TTr-STC ngày 10 tháng 10 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm theo quy định tại tiết a khoản 01 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024.

c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

**Điều 2.** Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh Sơn La đối với các mục đích sử dụng đất tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024, cụ thể như sau:

1. Đất thuộc các phường, thị trấn của thành phố Sơn La, các huyện Mộc Châu, Mai Sơn, Phù Yên: 2,5%.

2. Đất thuộc Khu vực I theo tiêu chí phân khu vực hiện hành của nhà nước (trừ quy định tại Khoản 1 Điều này): 2,0%.

3. Đất thuộc Khu vực II, III theo tiêu chí phân khu vực hiện hành của nhà nước (trừ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này): 0,5%.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Việc phân loại khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thực hiện theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/11/2024.

2. Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để tính đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Ngọc Hậu**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1842/TTr-SKHCN ngày 21 tháng 10 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây: Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn La.

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Công**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định thẩm quyền quyết định xử lý tài sản  
kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc địa phương quản lý**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14  
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi  
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5  
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật  
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo  
Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính  
phủ về việc quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng  
giao thông đường bộ.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 297/TTr-STC  
ngày 27 tháng 9 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc địa phương quản lý theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 21; điểm d khoản 2 Điều 22; điểm c khoản 2 Điều 23; điểm b khoản 2 Điều 24; điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ về việc quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

## 2. Đối tượng áp dụng

Quy định chi tiết tại Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ về việc quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

**Điều 2.** Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

1. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ *(quy định tại điểm c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)*.

- UBND tỉnh quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh quản lý.

- UBND cấp huyện quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện và UBND cấp xã trực thuộc.

2. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ *(quy định tại điểm d khoản 2 Điều 22 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)*.

- UBND tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ giữa các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh quản lý; giữa đơn vị quản lý cấp tỉnh với UBND cấp huyện và giữa UBND cấp huyện với nhau trên địa bàn tỉnh.

- UBND cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện và UBND cấp xã trực thuộc.

3. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ về địa phương quản lý, xử lý *(quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)*.

UBND tỉnh quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh cho các cơ quan chức năng của địa phương *(Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện)* quản lý, xử lý.

4. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ *(quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)*

- UBND tỉnh quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh quản lý.

- UBND cấp huyện quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện và UBND cấp xã trực thuộc.

5. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại (*quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ*).

- UBND tỉnh quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của các Sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh quản lý.

- UBND cấp huyện quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện và UBND cấp xã trực thuộc.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện, thành phố.

- Tổ chức triển khai, thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định này.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, phòng ban chuyên môn được giao theo dõi, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong việc triển khai thực hiện theo quy định.

### **2. Sở Tài chính**

Có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện Quy định này.

3. Trường hợp các quy định được viện dẫn trong Quyết định ban hành kèm theo Quy định này có bổ sung, sửa đổi hoặc được thay thế thì áp dụng theo các văn bản mới ban hành, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh, khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Tài chính để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024

**Điều 5.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hồng Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn  
và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Sơn La**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 14 tháng 11 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra ngày 14 tháng 11 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ quy định về cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-TTCP ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 710/TTr-TTr ngày 28 tháng 10 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Vị trí, chức năng**

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND tỉnh; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch UBND tỉnh và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

### **Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

Nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Thanh tra ngày 14 tháng 11 năm 2022 và Điều 2 Thông tư số 02/2023/TT-TTCP ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

### **Điều 3. Tổ chức của Thanh tra tỉnh**

1. Thanh tra tỉnh có Chánh Thanh tra, không quá 03 Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và công chức khác.

a) Chánh Thanh tra tỉnh là người đứng đầu cơ quan Thanh tra tỉnh, chịu trách nhiệm trước UBND, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh, của Chánh Thanh tra tỉnh và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế làm việc và phân công của UBND tỉnh.

b) Phó Chánh Thanh tra tỉnh là người giúp Chánh Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ do Chánh Thanh tra tỉnh phân công, chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra tỉnh và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Chánh Thanh tra tỉnh vắng mặt, một Phó Chánh Thanh tra tỉnh được Chánh Thanh tra tỉnh ủy nhiệm thay Chánh Thanh tra tỉnh điều hành các hoạt động của Thanh tra tỉnh.

c) Thanh tra viên là người được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật. Công chức khác thực hiện theo quy định pháp luật về công chức. Thanh tra viên,

công chức khác phải tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra tỉnh và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

## 2. Tổ chức của Thanh tra tỉnh

a) Phòng nghiệp vụ 1 (*Tham mưu quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo địa bàn, lĩnh vực*);

b) Phòng nghiệp vụ 2 (*Tham mưu quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, kiểm soát kê khai, xác minh tài sản, thu nhập; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo địa bàn, lĩnh vực*);

c) Phòng nghiệp vụ 3 (*Tham mưu quản lý nhà nước về công tác thanh tra; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo địa bàn, lĩnh vực*);

d) Phòng nghiệp vụ 4 (*Tham mưu quản lý nhà nước về công tác giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo địa bàn, lĩnh vực*);

đ) Phòng nghiệp vụ 5 (*Tham mưu quản lý tổng hợp; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo địa bàn, lĩnh vực và thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng*).

## **Điều 4.** Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2024.

2. Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Thanh tra tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Quốc Khánh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 454/TTr-SKHĐT ngày 23 tháng 10 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 13/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2008 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 52/2006/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2006 của UBND tỉnh về đơn giá lập, thẩm định quy hoạch chi tiết các khu, điểm tái định cư Dự án Thủy điện Sơn La;

2. Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh về cơ chế lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La;

3. Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh quy định cụ thể một số nội dung thực hiện cơ chế đặc thù về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện “Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La” theo Quyết định số 498/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 03/2013/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 11 năm 2024.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Tráng Thị Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 412/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 11 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025”**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA  
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 25**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH 13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND số 87/2015/QH13;*

*Căn cứ Nghị quyết số 196/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh về Chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2024; 'Nghị quyết số 268/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về thành lập Đoàn giám sát về tình hình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025;*

*Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 217/BC-ĐGS ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Đoàn giám sát về kết quả giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia; Ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh và Báo cáo số 219/BC-TT HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Thường trực HĐND tỉnh về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo Nghị quyết,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Đánh giá kết quả thực hiện**

HĐND tỉnh tán thành nội dung Báo cáo số 217/BC-ĐGS ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Đoàn giám sát về kết quả giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn tỉnh Sơn La” (sau đây viết tắt là Chương trình) với những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân chủ yếu sau:

**1. Về kết quả đạt được:**

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, đồng hành, giám sát của HĐND sự điều hành quyết liệt của UBND tỉnh, các sở, ban, ngành; cấp ủy, chính quyền cấp huyện, cấp xã và sự tham gia, ủng hộ tích cực của Nhân dân, việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã kế thừa, phát huy

những thành tựu xây dựng nông thôn mới của giai đoạn trước; đến nay công tác tổ chức thực hiện Chương trình đã đạt được một số kết quả nhất định, bám sát mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ trong các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Chính phủ, Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Nghị quyết của HĐND tỉnh. Toàn tỉnh đã ban hành trên 4.660 văn bản các loại để tổ chức triển khai Chương trình.

- Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cơ bản đã được kiện toàn, thống nhất từ tỉnh đến huyện, xã; UBND tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, kiện toàn lại Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Sơn La giai đoạn 2021- 2025; '12/12 huyện, thành phố và 188 xã đã tổ chức thành lập, kiện toàn lại các Ban Chỉ đạo theo phân cấp, thẩm quyền; các Ban giám sát đầu tư cộng đồng do đại diện Ủy ban MTTQ xã làm Trưởng ban và các Ban Phát triển bản do Trưởng bản hoặc Bí thư chi bộ làm Trưởng Ban; các Ban Chỉ đạo của tỉnh, huyện, xã đã xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới hằng năm; kế hoạch xây dựng, củng cố xã, bản đạt chuẩn nông thôn mới cơ bản đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn và nguồn lực của địa phương. Tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn tỉnh có 65 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 57 bản đạt chuẩn nông thôn mới; 17 bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Toàn tỉnh đạt bình quân 12,39 tiêu chí/xã, tăng 3,49 tiêu chí/xã so với năm 2022 về tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới.

## 2. Về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Việc triển khai thực hiện các mục tiêu cụ thể của Chương trình còn hạn chế, số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 78,3% so với mục tiêu (65/83 xã) và chưa có xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; tiến độ giải ngân từ ngân sách nhà nước còn chậm, nhiều nội dung không đảm bảo kế hoạch, UBND tỉnh phải trình HĐND tỉnh điều chỉnh dự toán, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; việc triển khai thực hiện các mô hình thuộc chương trình chuyên đề còn chậm, mới chỉ dừng ở giai đoạn khảo sát và đánh giá, một số dự án phải điều chỉnh mô hình và địa điểm thực hiện; các phong trào thi đua và vận động chưa có sự gắn kết với các chương trình mục tiêu quốc gia khác; một số huyện phải điều chỉnh chỉ tiêu, do khó khăn trong việc đạt các mục tiêu xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, và xã nông thôn mới kiểu mẫu.

Nguyên nhân khách quan của những tồn tại, hạn chế là do phạm vi, đối tượng của Chương trình lớn (188/204 xã, phường, thị trấn; 84% dân số ở nông thôn) trong khi nguồn lực đầu tư cho Chương trình còn hạn chế; các văn bản hướng dẫn từ Trung ương chưa đồng bộ, phải sửa đổi nhiều lần; Thu nhập của người dân tại nông thôn còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao nên chưa huy động được nhiều nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới. Nguyên nhân chủ quan do công tác lãnh đạo, chỉ đạo từ một số cấp ủy, chính quyền còn thiếu quyết liệt, chưa bài bản; công tác tuyên truyền và quán triệt chưa hiệu quả; người dân ở một số nơi vẫn

trông chờ, ỷ lại vào nguồn đầu tư từ ngân sách Nhà nước; một số địa phương còn thụ động trong dự báo và đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ cho Chương trình, chưa bám sát thực tiễn, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các mục tiêu chung của tỉnh.

### 3. Về trách nhiệm

Đối với các tồn tại, hạn chế nêu trên có trách nhiệm của UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các sở, ban, ngành được phân công, giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

### **Điều 2.** Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

#### 1. Đối với UBND tỉnh

a) Tập trung chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, hoàn thành các mục tiêu đề ra theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 26 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

b) Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp huy động nguồn lực cho Chương trình; tăng cường quản lý, sử dụng vốn ngân sách đúng quy định, đảm bảo hiệu quả và tránh tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

c) Thực hiện tốt công tác rà soát tiến độ triển khai và kế hoạch vốn cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình khác, kịp thời trình HĐND tỉnh điều chỉnh vốn để đẩy nhanh giải ngân, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí theo Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, các Nghị quyết HĐND tỉnh và thẩm quyền theo phân cấp.

d) Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ và Nhân dân nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, việc triển khai Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 và Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ, cùng các chủ trương, chính sách liên quan.

e) Tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, ngành, đặc biệt là công tác đôn đốc tổ chức thực hiện và duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí, chỉ tiêu đối với các xã, huyện sau khi đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

#### 2. Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh

Phối hợp với các đơn vị có liên quan, các địa phương thường xuyên hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị đối với từng sản phẩm chủ lực của từng xã, từng huyện gắn với phát triển sản phẩm OCOP; chú trọng các mô hình sản xuất sử dụng nhiều lao động nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn; khẩn trương phối hợp với các huyện, thành phố hoàn thành các

thủ tục phê duyệt và triển khai các dự án thí điểm đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép thực hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La.

### 3. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính

Phối hợp với các đơn vị có liên quan kịp thời rà soát, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn cho các huyện, thành phố có khả năng hoàn thành các chỉ tiêu, tiêu chí về xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm 2025, đảm bảo phù hợp theo quy định hiện hành.

### 4. Đối với UBND các huyện, thành phố

a) Rà soát, ban hành kế hoạch cụ thể về giải pháp duy trì kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu của các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra tại Nghị quyết của Đại hội đảng bộ các huyện, thành phố, các chỉ tiêu đăng ký với tỉnh về nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

c) Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền phong phú, phù hợp với từng đối tượng, địa phương làm cho người dân nhận thức sâu sắc hơn mục đích, yêu cầu của Chương trình, từ đó tạo sự đồng thuận cao và chủ động trong việc triển khai thực hiện; tiếp tục nhân rộng cách làm hay, sáng tạo, các mô hình hiệu quả.

d) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện chương trình tại các xã, tổ, bản, đồng thời chú trọng nâng cao vai trò của người dân và cộng đồng trong việc tham gia xây dựng nông thôn mới; kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

e) Chủ động đề xuất, phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh trong bố trí các nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án; phối hợp chặt chẽ với các Tổ công tác của tỉnh và cơ quan liên quan để giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thực hiện nhiệm vụ, giải pháp xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các huyện; thành phố.

5. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố và các tổ chức Chính trị - xã hội

Phát huy vai trò nòng cốt trong việc tổ chức các phong trào thi đua thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới ở địa phương; huy động sự vào cuộc tham gia của xã hội và cộng đồng đối với công tác xây dựng nông thôn mới; tăng cường giám sát và phản biện xã hội trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh

### **Điều 3: Tổ chức thực hiện**

1. UBND tỉnh; các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND cấp huyện và các cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết, UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh về kết

quả khắc phục các tồn tại, hạn chế chỉ ra tại Báo cáo số 217/BC-ĐGS ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Đoàn giám sát và kết quả thực hiện Nghị quyết này tại Kỳ họp cuối năm 2025.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 25 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thái Hưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 413/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 11 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh (đợt 18)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA  
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 25**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8 tháng 7 năm 2020 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân  
bổ vốn đầu tư nguồn NSNN giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-  
TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành  
một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc  
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công  
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP  
ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều  
của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của  
HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân  
sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 02 ngày 11 tháng 2024; Báo cáo thẩm  
tra số 925/BC-KTNS ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách  
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -  
2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh (đợt 18), như sau:

1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu  
**tiền** sử dụng đất ngân sách tỉnh

1.1 Tổng vốn phân bổ: 94.769 triệu đồng.

1.2. Phương án phân bổ

Phân bổ 94.769 triệu đồng thực hiện dự án Cải tạo, xây dựng mới các công trình trong khuôn viên Tỉnh uỷ theo chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

2.1. Tổng vốn điều chỉnh: 61.850 triệu đồng.

2.2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh giảm 61.850 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La dự kiến không có khả năng hoàn thành giải ngân hết kế hoạch vốn giao.

- Số vốn điều chỉnh giảm 61.850 triệu đồng phân bổ thực hiện dự án Cải tạo, xây dựng mới các công trình trong khuôn viên Tỉnh uỷ theo chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

*(chi tiết tại Biểu số 01, 02 kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề thứ 25 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thái Hưng**

Biểu số 01

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 413/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh)

| Đơn vị tính: Triệu đồng |                                                                           |                                                                       |                                      |                                      |                                                                    |                                                           |                                                                                                               |            |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| STT                     | Danh mục dự án                                                            | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/<br>Quyết định phê duyệt dự án |                                      |                                      | Nhu cầu kế hoạch đầu tư<br>công trung hạn giai đoạn<br>2021 - 2025 |                                                           | Kế hoạch đầu tư<br>công trung hạn<br>giai đoạn 2021 -<br>2025 nguồn thu<br>tiền sử dụng đất<br>ngân sách tỉnh | Ghi<br>chú |
|                         |                                                                           | Số Quyết định ngày,<br>tháng năm ban hành                             | TMDT                                 |                                      | Tổng số                                                            | TD:<br>Nguồn thu<br>tiền sử dụng<br>đất ngân<br>sách tỉnh |                                                                                                               |            |
|                         |                                                                           |                                                                       | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>Nguồn ngân<br>sách tỉnh |                                                                    |                                                           |                                                                                                               |            |
|                         | Tổng số                                                                   |                                                                       | 293.909                              | 293.909                              | 156.619                                                            | 156.619                                                   | 94.769                                                                                                        |            |
| 1                       | Dự án cải tạo, xây dựng mới<br>các công trình trong khuôn viên<br>Tỉnh uỷ | 390/NQ-HĐND<br>ngày 29/10/2024                                        | 293.909                              | 293.909                              | 156.619                                                            | 156.619                                                   | 94.769                                                                                                        |            |

Đơn vị tính: Triệu đồng

**Biểu số 02**  
**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 413/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                     | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/<br>Quyết định phê duyệt dự án |  | Phương án điều chỉnh                                                                                       |                                      |                    |                    | Ghi chú                                                                                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                    | TMDT                                                                  |  | Kế hoạch đầu tư công<br>trung hạn giai đoạn<br>2021 - 2025 nguồn thu<br>tiền sử dụng đất ngân<br>sách tỉnh |                                      | Điều chỉnh<br>giảm | Điều chỉnh<br>tăng | Kế hoạch đầu<br>trung hạn giai đoạn<br>2021 - 2025<br>nguồn thu tiền<br>sử dụng đất<br>ngân sách tỉnh<br>sau điều chỉnh |
|     |                                                                                                                    |                                                                       |  | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn vốn)                                                                       | Trong đó:<br>Nguồn ngân<br>sách tỉnh |                    |                    |                                                                                                                         |
|     | Tổng số                                                                                                            |                                                                       |  | 5.231.909                                                                                                  | 1.831.909                            | 0                  | 61.850             | 191.388                                                                                                                 |
| I   | Điều chỉnh giảm                                                                                                    |                                                                       |  | 4.938.000                                                                                                  | 1.538.000                            | -                  | 61.850             | 129.538                                                                                                                 |
| *   | Thực hiện dự án                                                                                                    |                                                                       |  | 4.938.000                                                                                                  | 1.538.000                            | 0                  | 61.850             | 129.538                                                                                                                 |
| 1   | Dự án đầu tư xây dựng<br>tuyến đường bộ cao tốc<br>Hoà Bình - Mộc Châu,<br>đoạn tuyến thuộc địa<br>bàn tỉnh Sơn La | 299/NQ-HĐND<br>ngày 10/3/2024                                         |  | 4.938.000                                                                                                  | 1.538.000                            |                    | 61.850             | 129.538                                                                                                                 |

| STT | Danh mục dự án                                                               | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/<br>Quyết định phê duyệt dự án |                                      | Phương án điều chỉnh                                                                                       |                                                                    |                    |                                                                                                                                    | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                              | TMDT                                                                  |                                      | Kế hoạch đầu tư công<br>trung hạn giai đoạn<br>2021 - 2025 nguồn thu<br>tiền sử dụng đất ngân<br>sách tỉnh | Điều chỉnh<br>giảm                                                 | Điều chỉnh<br>tăng | Kế hoạch đầu<br>tư công trung<br>hạn giai đoạn<br>2021 - 2025<br>nguồn thu tiền<br>sử dụng đất<br>ngân sách tỉnh<br>sau điều chỉnh |         |
|     |                                                                              | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn vốn)                                  | Trong đó:<br>Nguồn ngân<br>sách tỉnh | Tổng số                                                                                                    | TĐ: Kế<br>hoạch đã<br>giao kế<br>hoạch đến<br>thời điểm<br>báo cáo |                    |                                                                                                                                    |         |
| II  | Điều chỉnh tăng                                                              | 293.909                                                               | 293.909                              | 0                                                                                                          | 0                                                                  | 0                  | 61.850                                                                                                                             |         |
| *   | Thực hiện dự án                                                              | 293.909                                                               | 293.909                              | 0                                                                                                          | 0                                                                  | 0                  | 61.850                                                                                                                             |         |
| 1   | Dự án cải tạo, xây<br>dựng mới các công<br>trình trong khuôn viên<br>Tỉnh ủy | 390/NQ-HĐND<br>ngày 29/10/2024                                        | 293.909                              |                                                                                                            |                                                                    |                    | 61.850                                                                                                                             | 61.850  |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 414/NQ-HĐND

*Sơn La, ngày 07 tháng 11 năm 2024*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024**  
**nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**  
**KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 25**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số  
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi  
hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 226/Ttr-UBND ngày 02 ngày 11 tháng 2024; Báo cáo thẩm  
tra số 925/BC-KTNS ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách  
HĐND tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn bổ sung cân đối  
ngân sách tỉnh như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 11.300 triệu đồng. Trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn thu hồi của các dự án hết thời  
hạn giải ngân thanh toán năm 2023 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 2.750  
triệu đồng.

- Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh:  
8.550 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn thu hồi của các dự án hết thời  
hạn giải ngân thanh toán năm 2023 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: Điều  
chỉnh giảm 2.750 triệu đồng kế hoạch vốn đối ứng ODA của dự án Hệ thống thoát

nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La không có khả năng hoàn thành giải ngân vốn giao chủ đầu tư đề nghị thu hồi; số vốn điều chỉnh giảm 2.750 triệu đồng phân bổ cho huyện Phù Yên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

*(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)*

**2.1. Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh**

**\* Điều chỉnh giảm: 8.550 triệu đồng, cụ thể:**

+ Điều chỉnh giảm 1.883 triệu đồng kế hoạch vốn đối ứng dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La không có khả năng giải ngân kế hoạch vốn giao chủ đầu tư đề nghị thu hồi.

+ Điều chỉnh giảm 6.667 triệu đồng kế hoạch vốn giao của dự án Bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thảo Nguyên, huyện Mộc Châu do chậm tiến độ không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao.

- Số vốn điều chỉnh giảm 8.550 triệu đồng phân bổ cho huyện Phù Yên, Mộc Châu và huyện Quỳnh Nhai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

*(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 25 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thái Hưng**

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 TỪ NGUỒN THU HỒI CỦA CÁC DỰ ÁN  
HẾT THỜI GIAN GIẢN NGÂN THANH TOÁN NĂM 2023 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                | Chủ đầu tư                 | Quyết định đầu tư                            |         | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn bổ sung ngân sách tỉnh |         | Kế hoạch năm 2024 từ nguồn thu hồi của các dự án hết thời hạn giải ngân năm 2023 |                 |                 |                   | Phương án điều chỉnh |       | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh sau điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|----------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                               |                            |                                              |         |                                                                                       |         | Số ngày, tháng năm                                                               | Tổng mức đầu tư |                 | Kế hoạch vốn giao |                      |       |                                                                                                               |         |
|     |                                                               |                            | Tổng số                                      | TĐ: NST | TĐ: Đã giao đến thời điểm báo cáo                                                     | Tổng số |                                                                                  | Tỷ lệ           | Điều chỉnh giảm |                   | Điều chỉnh tăng      |       |                                                                                                               |         |
|     | Tổng số                                                       |                            |                                              | 922.445 | 242.574                                                                               | 64.043  | 52.758                                                                           | 9.000           | 3.386           | -                 | 5.614                | 2.750 | 9.000                                                                                                         |         |
| I   | Điều chỉnh giảm                                               |                            |                                              | 922.445 | 242.574                                                                               | 49.263  | 43.878                                                                           | 9.000           | 3.386           |                   | 5.614                | 2.750 | 6.250                                                                                                         |         |
| *   | Đổi ứng thực hiện dự án vốn ODA                               |                            |                                              | 922.445 | 242.574                                                                               | 49.263  | 43.878                                                                           | 9.000           | 3.386           |                   | 5.614                | 2.750 | 6.250                                                                                                         |         |
| 1   | Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La | Ban Quản lý Dự án ODA tỉnh | 1214 ngày 11/6/2015;<br>2895 ngày 27/11/2019 | 922.445 | 242.574                                                                               | 49.263  | 43.878                                                                           | 9.000           | 3.386           | 38%               | 5.614                | 2.750 | 6.250                                                                                                         |         |
| II  | Điều chỉnh tăng                                               |                            |                                              |         |                                                                                       | 14.780  | 8.880                                                                            |                 |                 |                   |                      | 2.750 | 2.750                                                                                                         |         |
| *   | Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM               |                            |                                              |         |                                                                                       | 14.780  | 8.880                                                                            |                 |                 |                   |                      | 2.750 | 2.750                                                                                                         |         |
| 1   | Huyện Phù Yên                                                 |                            |                                              |         |                                                                                       | 14.780  | 8.880                                                                            |                 |                 |                   |                      | 2.750 | 2.750                                                                                                         |         |

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                         | Chủ đầu tư                | Quyết định đầu tư   |                 |         | KH trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh |                                   | Kế hoạch năm 2024 |                                          |       |                      | Phương án điều chỉnh |                 | Kế hoạch của năm 2024 sau điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------|---------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------|-----------------|--------------------------------------|---------|
|     |                                                                                        |                           |                     |                 |         |                                                                         |                                   |                   |                                          |       |                      |                      |                 |                                      |         |
|     |                                                                                        |                           | Số ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư |         | Tổng số                                                                 | TĐ: Đã giao đến thời điểm báo cáo | Kế hoạch vốn giao | Giải ngân thanh toán đến ngày 31/10/2024 |       | Kế hoạch vốn còn lại | Điều chỉnh tăng      | Điều chỉnh giảm |                                      |         |
|     |                                                                                        |                           |                     | Tổng số         | TĐ: NST |                                                                         |                                   |                   | Tổng số                                  | Tỷ lệ |                      |                      |                 |                                      |         |
|     | Tổng số                                                                                |                           |                     | 991.400         | 230.100 | 77.340                                                                  | 44.500                            | 19.757            | 9.740                                    | -     | 10.017               | 8.550                | 8.550           | 19.757                               |         |
| I   | Điều chỉnh giảm                                                                        |                           |                     | 991.400         | 230.100 | 29.400                                                                  | 15.730                            | 10.167            | 150                                      |       | 10.017               | 8.550                |                 | 1.617                                |         |
| *   | Đổi ứng thực hiện dự án ODA                                                            |                           |                     | 970.500         | 209.200 | 8.500                                                                   | 8.500                             | 3.500             | 150                                      |       | 3.350                | 1.883                | -               | 1.617                                |         |
| 1   | Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La | Ban Quản lý các dự án ODA | 157 ngày 10/01/2023 | 970.500         | 209.200 | 8.500                                                                   | 8.500                             | 3.500             | 150                                      | 4%    | 3.350                | 1.883                |                 | 1.617                                |         |
| *   | Thực hiện dự án                                                                        |                           |                     | 20.900          | 20.900  | 20.900                                                                  | 7.230                             | 6.667             |                                          |       | 6.667                | 6.667                |                 |                                      |         |
| 1   | Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Tháo Nguyễn, huyện Mộc Châu               | Sở Giáo dục và Đào tạo    | 245 ngày 11/02/2022 | 20.900          | 20.900  | 20.900                                                                  | 7.230                             | 6.667             |                                          |       | 6.667                | 6.667                |                 | -                                    |         |
| II  | Điều chỉnh tăng                                                                        |                           |                     |                 |         |                                                                         | 28.770                            | 9.590             | 9.590                                    |       |                      |                      | 8.550           | 18.140                               |         |
| *   | Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM                                        |                           |                     |                 |         |                                                                         | 28.770                            | 9.590             | 9.590                                    |       |                      |                      | 8.550           | 18.140                               |         |
| 1   | Huyện Phù Yên                                                                          |                           |                     |                 |         |                                                                         | 8.880                             | 2.960             | 2.960                                    | 100%  | -                    |                      | 1.250           | 4.210                                |         |
| 2   | Huyện Mộc Châu                                                                         |                           |                     |                 |         |                                                                         | 9.030                             | 3.010             | 3.010                                    | 100%  |                      |                      | 2.000           | 5.010                                |         |
| 3   | Huyện Quỳnh Nhai                                                                       |                           |                     |                 |         |                                                                         | 10.860                            | 3.620             | 3.620                                    | 100%  |                      |                      | 5.300           | 8.920                                |         |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/CT-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2024

**CHỈ THỊ****Về việc đẩy mạnh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành Luật Đấu thầu**

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 đã được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. Đồng thời các Bộ, ngành Trung ương đã ban hành các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 24/CT-TTg về đẩy mạnh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành Luật Đấu thầu (*Chỉ thị này thay thế Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh công tác đấu thầu trong các dự án đầu tư phát triển và hoạt động mua sắm thường xuyên sử dụng vốn nhà nước*).

Để tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh trong những tháng cuối năm 2024 và những năm tiếp theo, theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 482/TTr-SKHĐT ngày 01 tháng 11 năm 2024, Chủ tịch UBND tỉnh Chỉ thị:

1. Hoàn thiện, ban hành các văn bản hướng dẫn, triển khai thi hành Luật Đấu thầu

**1.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát các văn bản quy định về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (nếu có) để kịp thời tham mưu ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành sửa đổi, bổ sung đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu, các Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định

chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Tổng hợp báo cáo khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện pháp luật về đấu thầu vượt thẩm quyền (nếu có) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xử lý đảm bảo quy định.

### 1.2. Sở Xây dựng

Nghiên cứu, rà soát các văn bản đã tham mưu trình cấp có thẩm quyền (Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2022 và Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024,...) có liên quan đến pháp luật: Quy hoạch, đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản, đấu thầu,...(nếu có) để kịp thời tham mưu trình cấp có thẩm quyền ban hành sửa đổi, bổ sung đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu, các Nghị định số 23/2024/NĐ-CP; Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương và các quy định hiện hành.

### 1.3. Sở Tài chính

- Rà soát, tham mưu trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung (nếu có) văn bản quy định về thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hoá, dịch vụ theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị giải quyết khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 88/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Sơn La quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

- Rà soát, tham mưu đối với nội dung về mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La thuộc lĩnh vực ngành quản lý theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 Luật Đấu thầu năm 2023.

### 1.4. Sở Y tế

- Tập trung rà soát, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện danh mục thuốc mua sắm tập trung đã được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2024 (nếu có).

- Rà soát, tham mưu ban hành danh mục hàng hoá áp dụng mua sắm tập trung tại địa phương thuộc lĩnh vực ngành quản lý theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 Luật Đấu thầu năm 2023 trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Y tế.

### 1.5. Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh

- Chủ động nghiên cứu các quy định của pháp luật đấu thầu, Nghị quyết của HĐND tỉnh để tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư đảm bảo đúng quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc cần chủ động nghiên cứu, giải quyết theo đúng thẩm quyền.

- Theo lĩnh vực quản lý, dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, rà soát và nghiên cứu lập phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với một hoặc một số trường hợp quy định tại điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu, trong đó lưu ý phải nêu rõ lý do không thể đáp ứng điều kiện về lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 Luật Đấu thầu năm 2023. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động rà soát, nghiên cứu tổ chức thực hiện các nội dung đã được Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

## 2. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động đấu thầu

### 2.1. Chủ đầu tư, bên mời thầu, bên mời quan tâm

- Đẩy mạnh công tác đấu thầu qua mạng theo đúng lộ trình quy định tại Điều 50 Luật Đấu thầu và đảm bảo hoàn thành tỷ lệ áp dụng đấu thầu qua mạng trong năm 2024 theo quy định tại khoản 8 Điều 97 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 115/2024/NĐ-CP, Nghị định số 23/2024/NĐ-CP. Người đứng đầu đơn vị được giao làm chủ đầu tư, Bên mời thầu các dự án, gói thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh nếu không hoàn thành tỷ lệ áp dụng đấu thầu qua mạng theo quy định.

- Thực hiện công khai thông tin đầy đủ, chính xác và tổ chức lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định; đăng tải đầy đủ thông tin đúng trách nhiệm và thời hạn theo quy định của pháp luật về đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để tối ưu hoá việc lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư qua mạng, mở rộng đối tượng tiếp cận thông tin tới các nhà đầu tư tiềm năng trong nước và quốc tế; bao gồm cả việc đăng tải các thông tin, quyết định tại bước chuẩn bị đầu tư.

- Nâng cao chất lượng công tác đấu thầu: Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật đấu thầu.

- Thực hiện nghiêm túc quy định của pháp luật về đấu thầu, trong đó lưu ý đẩy nhanh tiến độ tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

### 2.2. Sở Y tế

- Tổ chức thực hiện công tác đấu thầu thuốc tại địa phương, bảo đảm các cơ sở y tế đủ thuốc, hoá chất, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm và các dịch vụ liên quan khác phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh.

- Thông báo thường xuyên cho các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý tại địa phương về tiến độ mua sắm tập trung cấp địa phương và thông báo kịp thời cho các cơ sở y tế về các trường hợp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương mà cơ sở y tế được tổ chức lựa chọn nhà thầu, bảo đảm đáp ứng yêu cầu điều trị theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

### 2.3. Người đứng đầu các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người có thẩm quyền (đối với trường hợp được phân cấp), trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu trong hoạt động lựa chọn nhà thầu, bảo đảm đủ thuốc, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và các dịch vụ liên quan khác phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh, đẩy mạnh và quản lý chặt chẽ việc tổ chức mua sắm, đấu thầu, bảo đảm cạnh tranh, công khai, minh bạch, hiệu quả, trách nhiệm giải trình và tránh lãng phí.

- Chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng thiếu thuốc, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và các dịch vụ liên quan tại các cơ sở y tế thuộc quyền quản lý.

## 3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý kiến nghị, xử lý vi phạm

### 3.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Thường xuyên theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về đấu thầu để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khắc phục tồn tại, hạn chế.

- Chú trọng thực hiện giám sát thường xuyên đối với hoạt động đấu thầu khi phát hiện có dấu hiệu không bảo đảm mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế để có các biện pháp chấn chỉnh kịp thời.

- Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo trách nhiệm được quy định tại khoản 3 Điều 87 Luật Đấu thầu, bảo đảm chấn chỉnh kịp thời, triệt để những tồn tại, hạn chế trong công tác đấu thầu thuộc phạm vi phụ trách.

- Tăng cường tổ chức thanh tra, kiểm tra thường xuyên về công tác đấu thầu theo quy định. Các cuộc thanh tra, kiểm tra phải bảo đảm yêu cầu, chất lượng, nhằm phát hiện các hạn chế, thiếu sót, vi phạm để đề xuất biện pháp xử lý; chú trọng kiểm tra đối với những gói thầu có ít nhà thầu tham dự, giá trị tiết kiệm thấp; gói thầu quy mô lớn, phức tạp; các gói thầu đấu thầu không qua mạng; các gói thầu áp dụng chỉ định thầu hoặc các gói thầu có nhiều kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; một nhà thầu trúng thầu nhiều gói thầu tại một địa phương, một chủ đầu tư trong thời gian dài nhưng có hiệu quả kinh tế thấp. Cơ quan thanh tra phải bảo đảm thực hiện nhiệm vụ công tâm, khách quan, không để việc thanh tra làm ảnh hưởng, gián đoạn, đình trệ hoạt động đấu thầu, mua sắm tại các cơ sở y tế.

- Thường xuyên nắm bắt các thông tin, phản ánh, kiến nghị về các hành vi tiêu cực, vi phạm trong đấu thầu để kịp thời xác minh, xử lý. Trường hợp cần thiết

hoặc phát hiện vi phạm nghiêm trọng cần chủ động đề xuất thanh tra, kiểm tra đột xuất hoặc chuyển cơ quan điều tra xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện việc đăng tải thông tin xử lý vi phạm của nhà thầu, nhà đầu tư theo đúng trách nhiệm, gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi.

- Xử phạt vi phạm hành chính đối với chủ đầu tư, bên mời thầu, bên mời quan tâm theo thẩm quyền được pháp luật quy định (nếu có vi phạm) hoặc đề xuất người có thẩm quyền xử phạt theo quy định.

### 3.2. Thanh tra tỉnh

- Tăng cường tổ chức thanh tra, kiểm tra thường xuyên về công tác đấu thầu theo quy định. Các cuộc thanh tra, kiểm tra phải bảo đảm yêu cầu, chất lượng, nhằm phát hiện các hạn chế, thiếu sót, vi phạm để đề xuất biện pháp xử lý; đồng thời tăng cường vai trò của cơ quan thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện các kết luận kiểm tra, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền; chú trọng kiểm tra đối với những gói thầu có ít nhà thầu tham dự, giá trị tiết kiệm thấp; gói thầu quy mô lớn, phức tạp; các gói thầu đấu thầu không qua mạng; các gói thầu áp dụng chỉ định thầu hoặc các gói thầu có nhiều kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; một nhà thầu trúng thầu nhiều gói thầu tại một địa phương, một chủ đầu tư trong thời gian dài nhưng có hiệu quả kinh tế thấp. Cơ quan thanh tra phải bảo đảm thực hiện nhiệm vụ công tâm, khách quan, không để việc thanh tra làm ảnh hưởng, gián đoạn, đình trệ hoạt động đấu thầu, mua sắm tại các cơ sở y tế.

- Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo trách nhiệm được quy định tại khoản 3 Điều 87 Luật Đấu thầu, bảo đảm chấn chỉnh kịp thời, triệt để những tồn tại, hạn chế trong công tác đấu thầu thuộc phạm vi phụ trách.

- Xử phạt vi phạm hành chính đối với chủ đầu tư, bên mời thầu, bên mời quan tâm theo thẩm quyền được pháp luật quy định (nếu có vi phạm) hoặc đề xuất người có thẩm quyền xử phạt theo quy định.

### 3.3. Các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư, Bên mời thầu, Bên mời quan tâm

- Chỉ đạo các phòng, ban, bộ phận trực thuộc tự kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý, không đẩy trách nhiệm cho cơ quan cấp trên giải quyết các vấn đề thuộc trách nhiệm của mình (*như xử lý tình huống, kiến nghị trong đấu thầu,...*).

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật trong trường hợp có gói thầu thực hiện thi công trước nhưng vẫn lập, trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc tổ chức lựa chọn nhà thầu, trừ gói thầu khẩn cấp được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 23 Luật Đấu thầu.

4. Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, nâng cao năng lực cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu

4.1. Các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Các Chủ đầu tư, Bên mời thầu, Bên mời quan tâm

- Tổ chức tuyên truyền, quán triệt thực hiện nghiêm túc pháp luật đấu thầu, cử cán bộ làm công tác đấu thầu tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn do Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp hoặc cơ sở đào tạo đấu thầu tổ chức theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 02/2024/TT-BKHĐT.

- Cử các cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định trong công tác đấu thầu đăng ký tham gia các kỳ thi cấp chứng chỉ chuyên môn về đấu thầu do Cục Quản lý đấu thầu thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức để đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4.2. UBND các huyện, Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí tổ chức các khoá đào tạo cấp chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ về đấu thầu để nâng cao nghiệp vụ về đấu thầu cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác đấu thầu.

Các nội dung khác thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu năm 2023; các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ. Trong quá trình thực hiện nếu có các quy định mới của pháp luật thì thực hiện theo quy định mới; đồng thời trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (*qua Sở Kế hoạch và Đầu tư*) để xem xét, chỉ đạo tháo gỡ.

Chỉ thị này thay thế Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hồng Minh**

---

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA**

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND  
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành  
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: [congbaosonla@gmail.com](mailto:congbaosonla@gmail.com)